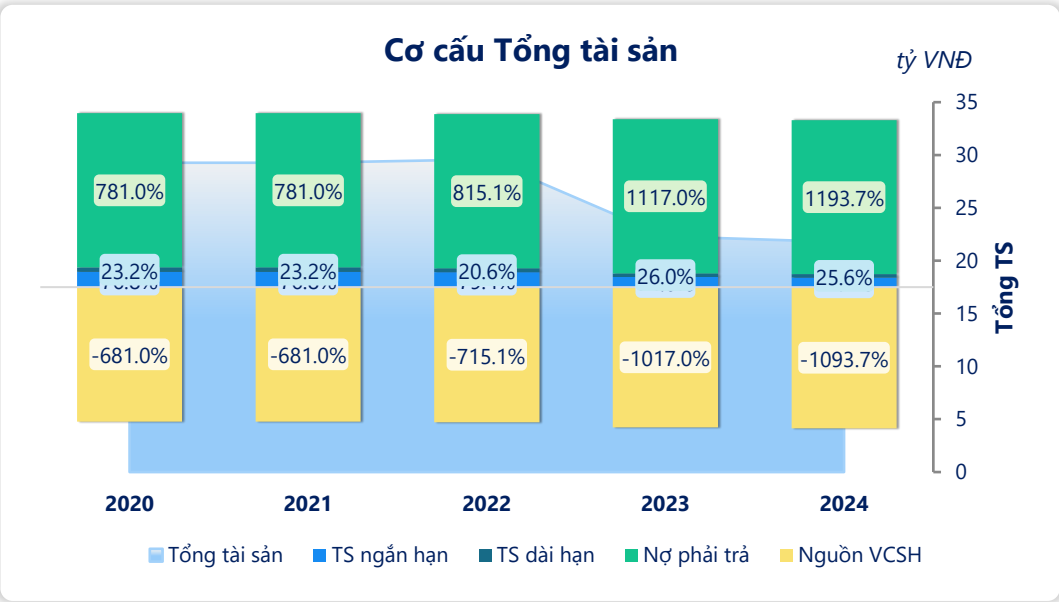
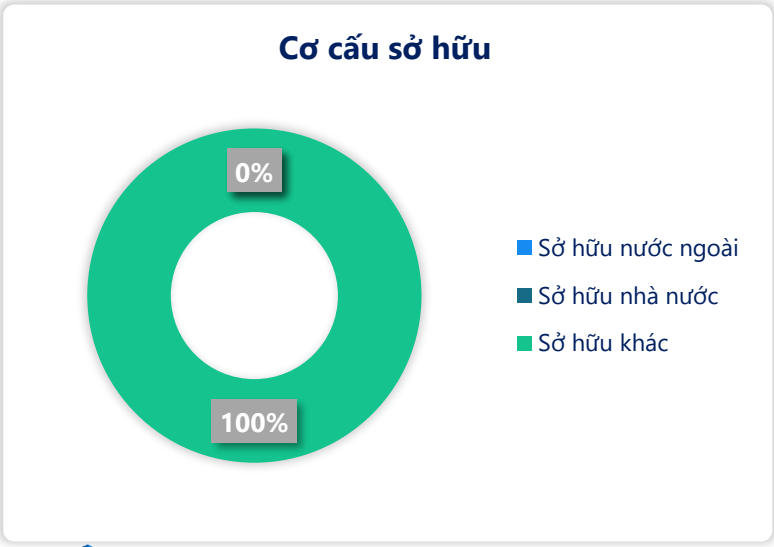


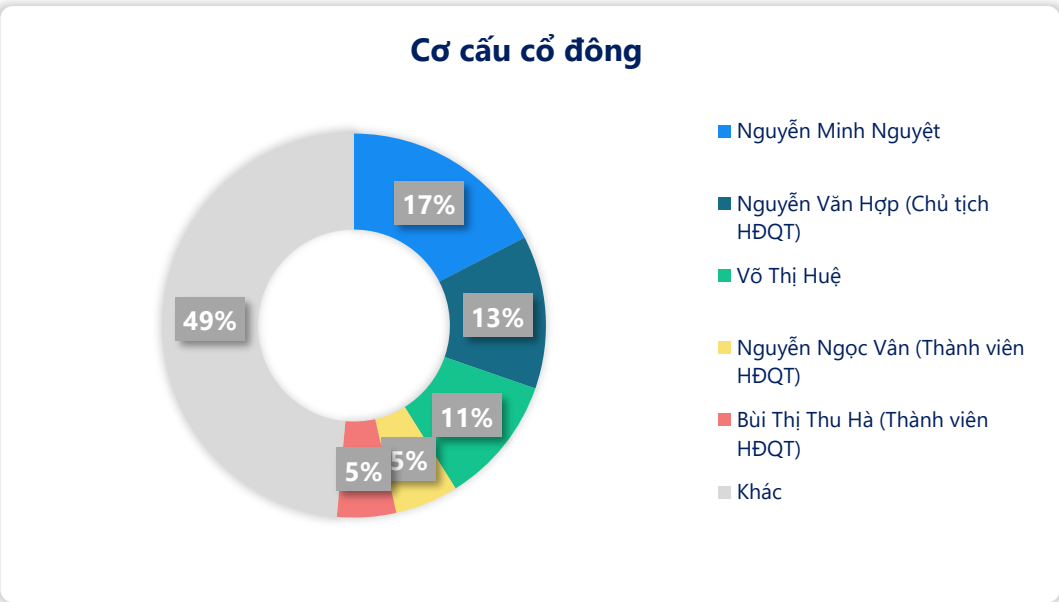
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900			
SL cổ phiếu LH	1,270,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-238			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
HFX		0.0%	0.0%	-38.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HFX** năm 2024 đạt **21.75** tỷ đồng, giảm **2.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 1194%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

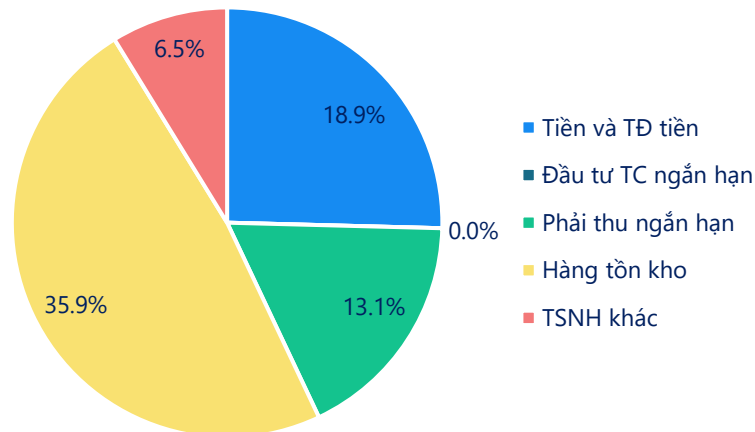
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

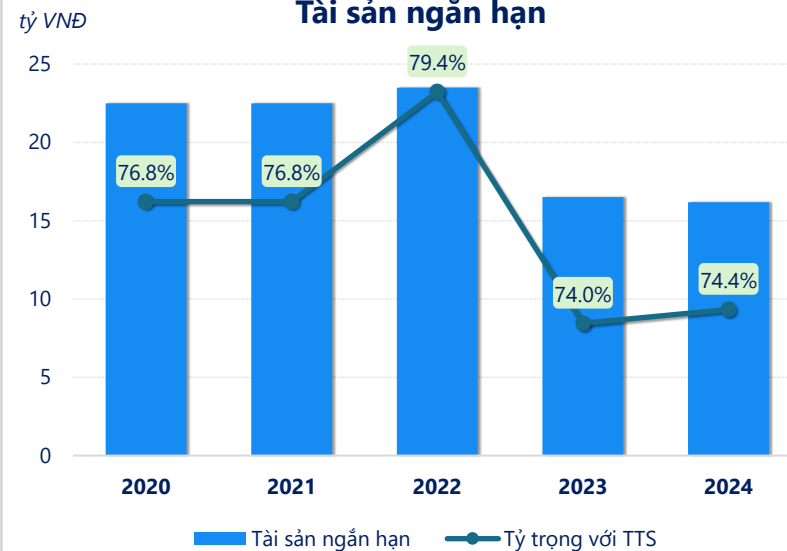
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Minh Nguyệt** sở hữu **17.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Hợp (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 12.9% và đứng thứ 3 là Võ Thị Huệ nắm giữ 10.8%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

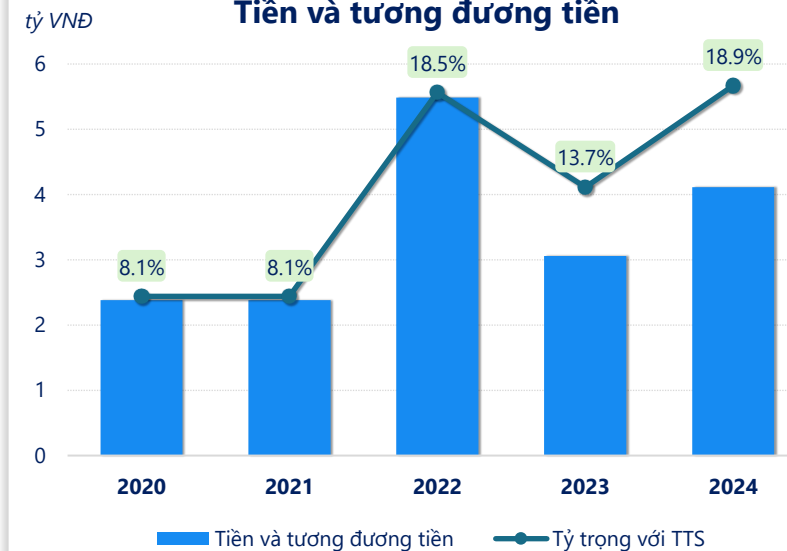


2024

Tài sản ngắn hạn



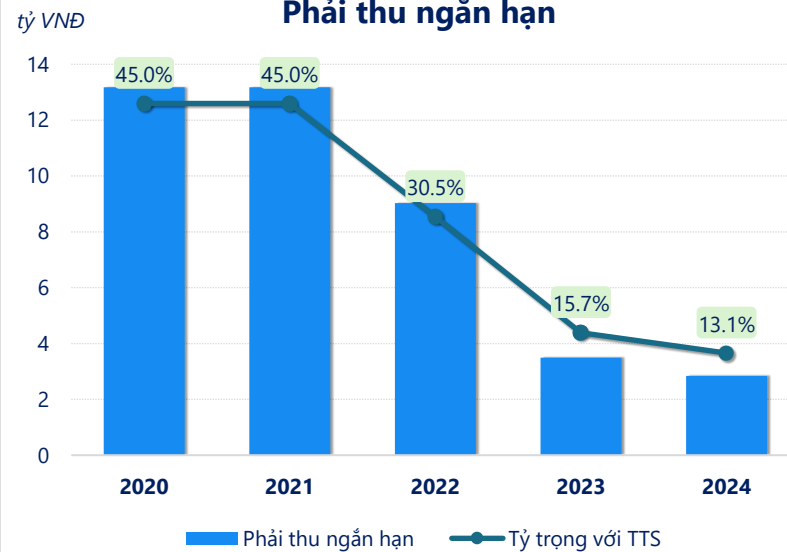
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HFX năm 2024 giảm **2.04%** so với năm trước, đạt **16.17** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

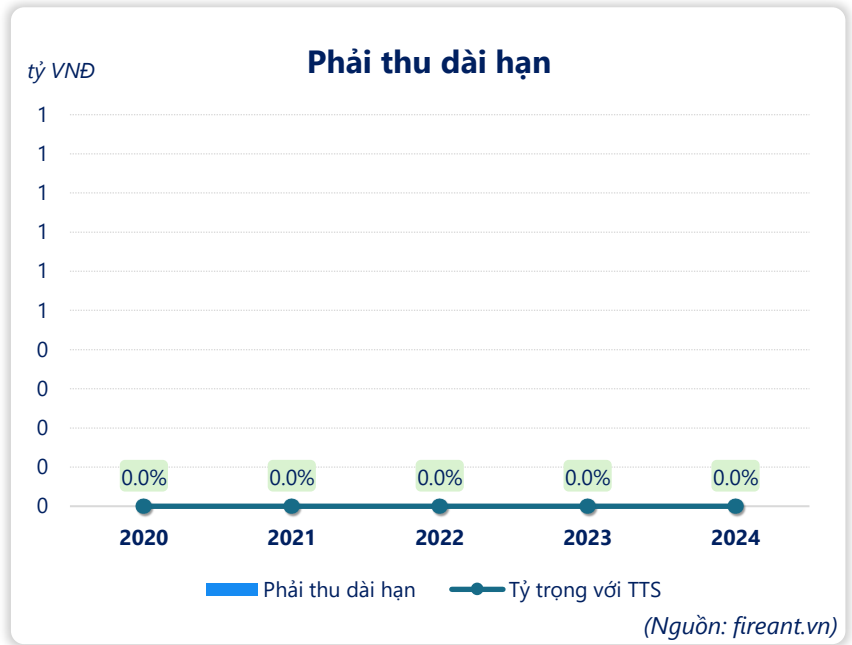
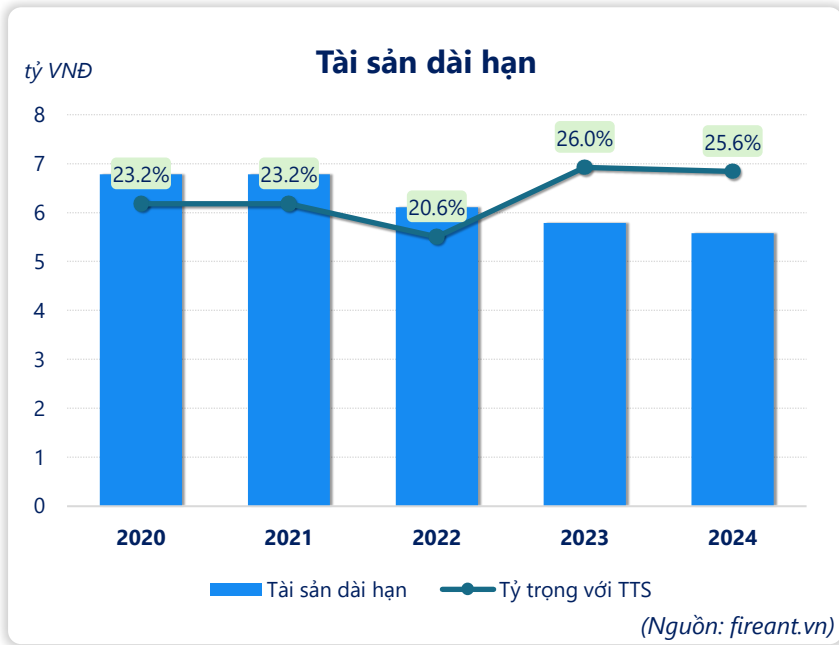
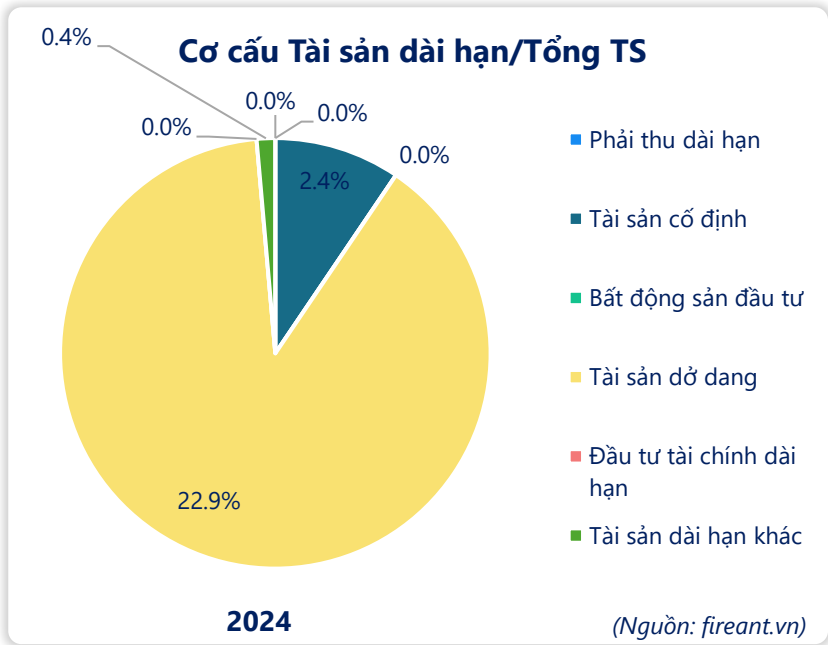
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



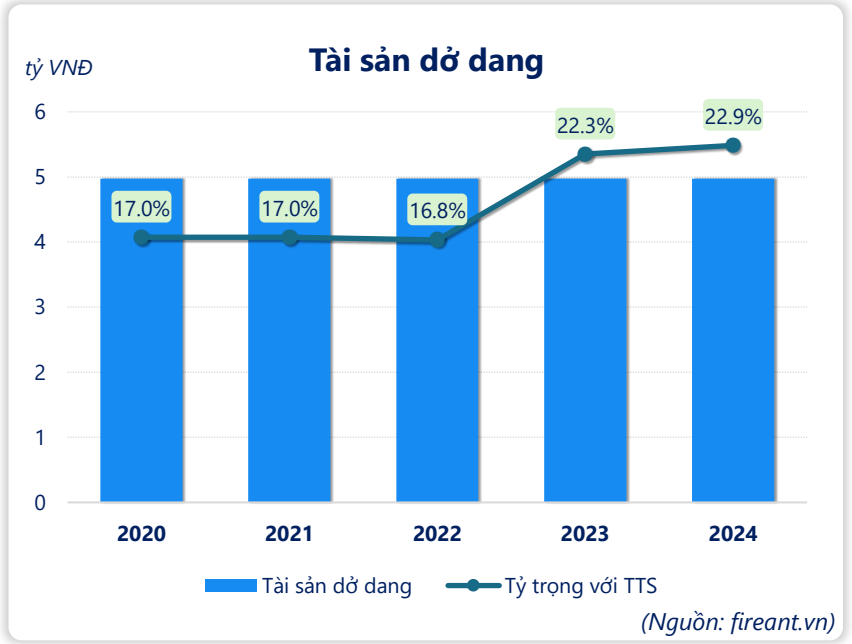
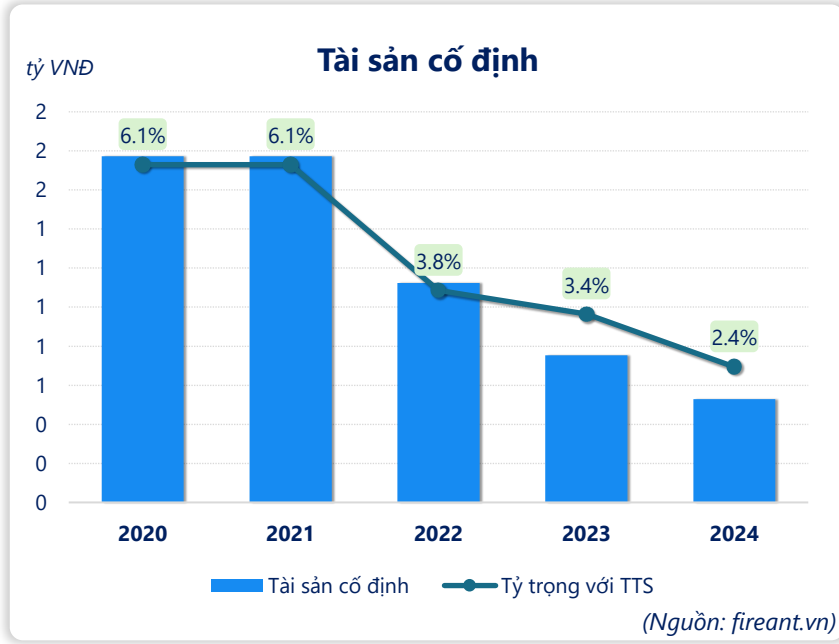
Hàng tồn kho

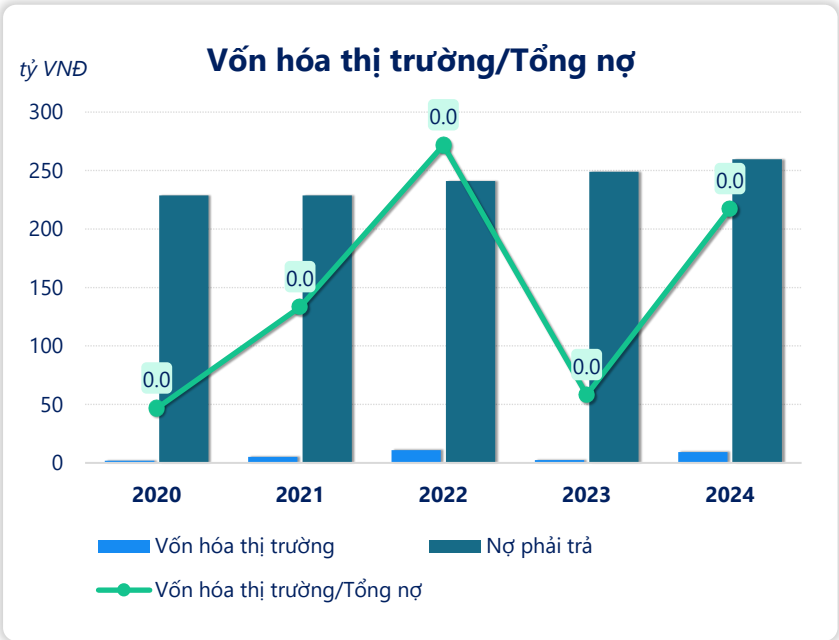
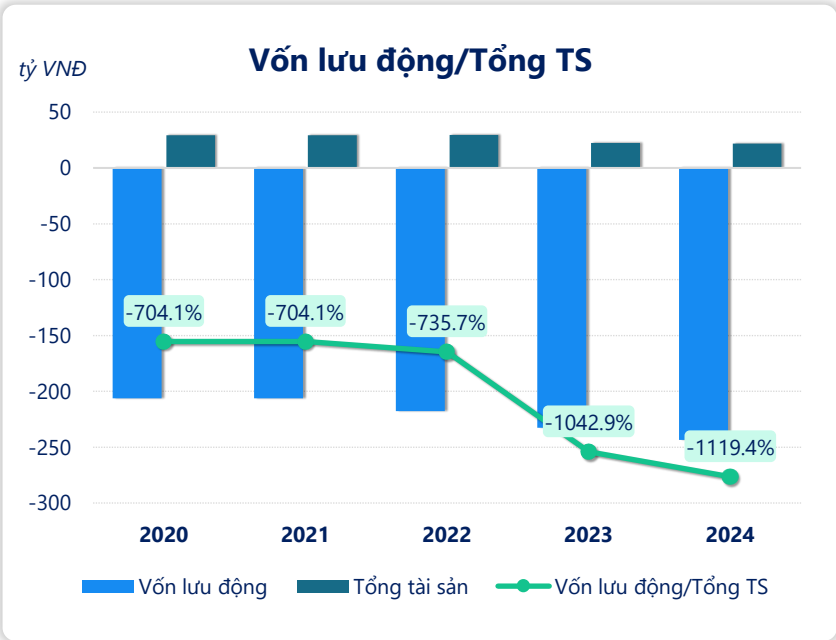
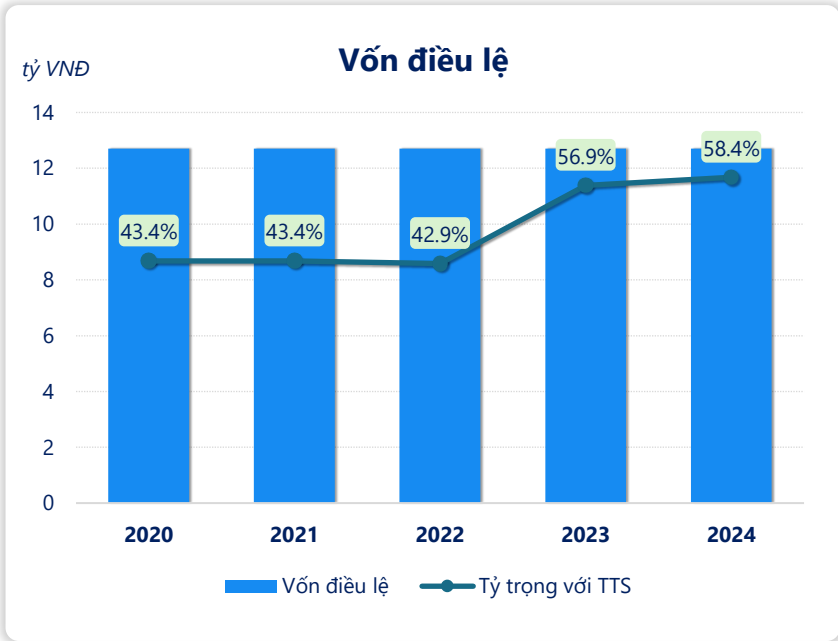
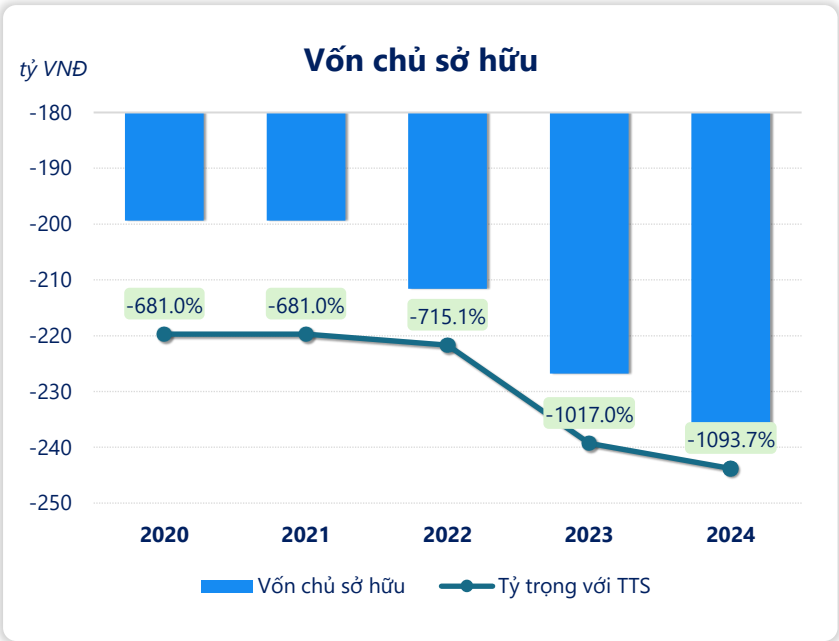
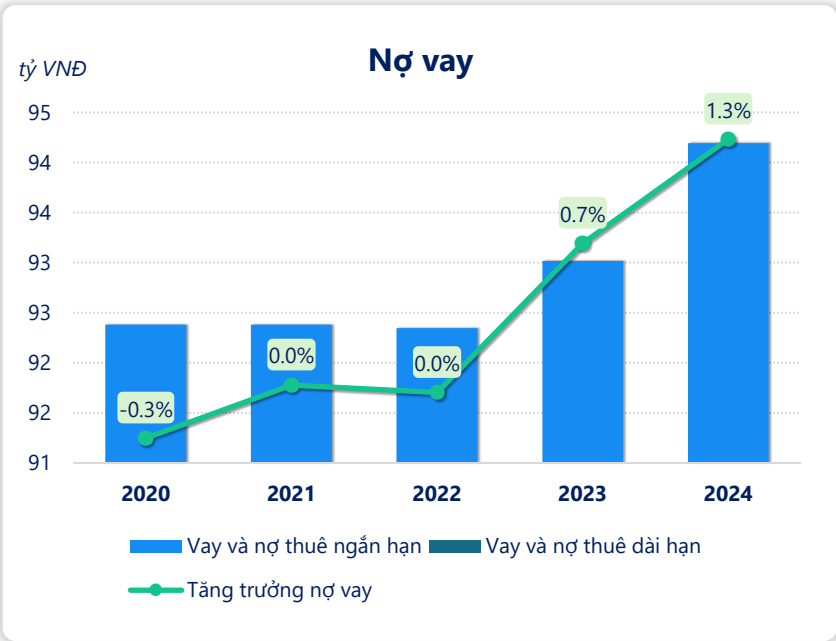




Tài sản dài hạn đạt **5.58** tỷ đồng giảm **3.66%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.43%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	21.8	22.3	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	16.2	16.5	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	4.11	3.06	34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.84	3.50	-18.7%
Hàng tồn kho	7.80	6.98	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.42	2.98	-52.4%
Tài sản dài hạn	5.58	5.79	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.53	0.75	-29.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.97	4.97	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.06	20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	260	249	4.2%
Nợ ngắn hạn	260	249	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.2	93.0	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.33	3.07	8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-238	-227	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	-238	-227	-4.9%
Vốn điều lệ	12.7	12.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	31.3	31.3	24.9	22.0	22.9
Giá vốn hàng bán	26.8	26.8	20.2	17.5	19.1
Lợi nhuận gộp	4.55	4.55	4.73	4.49	3.83
Doanh thu HĐTC	0.17	0.17	0.12	0.01	0.09
Chi phí TC	5.99	5.99	7.77	8.02	10.2
Chi phí lãi vay	5.99	5.99	7.33	7.38	8.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	0.64	0.83	0.60	0.67
Chi phí QLDN	3.96	3.96	3.25	11.0	4.14
LN thuần từ HĐKD	-5.87	-5.87	-7.00	-15.2	-11.1
Lợi nhuận khác	0.15	0.15	-0.09	-0.05	0.00
LN trước thuế	-5.72	-5.72	-7.09	-15.2	-11.1
Lợi nhuận sau thuế	-5.72	-5.72	-7.09	-15.2	-11.1
LNST của CĐ cty mẹ	-4.86	-4.86	-5.32	-14.8	-9.43

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.28	-3.28	4.16	-2.32	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.59	-0.59	0.01	0.01	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	-0.12	0.31	-0.12	-0.12
Tiền đầu kỳ	6.37	6.37	0.96	5.49	3.06
Lưu chuyển tiền thuần	-3.99	-3.99	4.48	-2.43	0.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.04	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	2.38	2.38	5.49	3.06	4.11